UBND TỈNH BẮC GIANG **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1962 /STC-HCSN	*Bắc Giang, ngày 05 tháng 11 năm 2018*

V/v: Báo cáo thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; NĐ số 43/2006/NĐ-CP; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP năm 2018.

Kính gửi: - Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước; Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016; Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/02/2015 Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; tổng hợp tình hình thực hiện đổi mới cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018, Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của Chủ tịch UBND về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2019 và các văn bản liên quan.

Thực hiện báo cáo Bộ Tài chính về tình hình thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

Sở Tài chính đề nghị các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố báo cáo định kỳ kết quả thực hiện các nghị định trên, tổng hợp tình hình thực hiện đổi mới cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018. Báo cáo gửi về Sở Tài chính trước ngày 03/12/2018. ***(Có các phụ biểu kèm theo)***

Vậy, Sở Tài chính đề nghị các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố quan tâm thực hiện./.

Nơi nhận:
- Lưu: VT, TC-HCSN;
* Bản điện tử;
- Như trên;
- UBND tỉnh (B/c);
- Phòng TC-Kế hoạch các huyện, thành phố;
- Phòng QLNS; Đầu tư (thuộc Sở tổng hợp);
- GĐ, PGĐ (đ/c Hiếu).

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH BẮC GIANG

Nguyễn Đình Hiếu

CHỮ KÝ SỐ CQNN TỈNH BẮC GIANG
Ký bởi: Sở Tài chính
Tỉnh Bắc Giang
Thời gian ký: 05.11.2018 10:00:09 +07:00

Phụ biểu số 01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 43/2006/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 130/2005/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

STT	Tên đơn vị	Đã xây dựng quy chế	Chưa xây dựng quy chế	Giao quyền tự chủ năm tiếp theo	Ghi chú
I	Cơ quan hành chính				
1	Tổng số cơ quan hành chính trực thuộc				
2	Số cơ quan đã thực hiện NĐ số 130/2005/NĐ-CP				
	+ Đơn vị A				
	+ Đơn vị B				
	.....				
3	Số cơ quan chưa thực hiện NĐ số 130/2005/NĐ-CP				
	+ Đơn vị A				
	+ Đơn vị B				
	.....				
II	Đơn vị sự nghiệp công lập				
1	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc				
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập đã thực hiện NĐ số 43/2006/NĐ-CP				
	+ Đơn vị A				
	+ Đơn vị B				
	.....				
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập chưa thực hiện NĐ số 43/2006/NĐ-CP				
	+ Đơn vị A				
	+ Đơn vị B				
	.....				
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập giao quyền tự chủ năm tiếp theo				
	+ Đơn vị A				
	+ Đơn vị B				
	.....				

Đơn vị:.....

Phụ biểu số 02

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 130/2005/NĐ-CP NĂM 2018

Nội dung	ĐVT	**Tổng số**	Gồm các đơn vị			**Ghi chú**
			Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị.....	
1. Về biên chế						
- Tổng số BC được giao	người					
- Số BC có mặt	người					
- Số đơn vị thực hiện tiết kiệm BC trên tổng số đơn vị thực hiện.....đơn vị/.....đơn vị	đơn vị					
- Phân tích nguyên nhân giảm:						
+ Về hưu, nghỉ chế độ	người					
+ Chuyển công việc khác do sắp xếp tổ chức	người					
+ Nguyên nhân khác	người					
2. Về sắp xếp tổ chức bộ máy						
- Số đơn vị thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy trên tổng số đơn vị thực hiện...đơn vị/....đơn vị	đơn vị					
- Số phòng, ban đã sắp xếp tổ chức bộ máy giảm được...phòng, ban	phòng					
3. Về kinh phí:						
a. Kinh phí quản lý hành chính được giao (tổng số)	đồng					
Trong đó:						
- Kinh phí thực hiện tự chủ:	đồng					
+ Số kinh phí thực hiện	đồng					
+ Số kinh phí tiết kiệm được	đồng					
+ Số đơn vị thực hiện tiết kiệm được kinh phí	đơn vị					
+ Tỷ lệ kinh phí tiết kiệm được so với KP được giao	%					
+ Đơn vị có tỷ lệ tiết kiệm so với KP được giao cao nhất	%					
- Kinh phí không thực hiện tự chủ	đồng					

Nội dung	ĐVT	**Tổng số**	Gồm các đơn vị			**Ghi chú**
			Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị.....	
b. Phân phối sử dụng KP tiết kiệm được						
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 0,1 lần	đơn vị					
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,1-0,2 lần	đơn vị					
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,2-0,3 lần	đơn vị					
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,3-0,4 lần	đơn vị					
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,4-0,5 lần	đơn vị					
- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất là	trđ/tháng					
- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất là	trđ/tháng					
- Trích các quỹ và chi khác	triệu đồng					

Đơn vị:.....

Phụ lục số 03

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 43/2006/NĐ-CP CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2018

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn vị sự nghiệp	Số đơn vị được giao quyền tự chủ theo NĐ 43	Tổng số cán bộ CC, VC		Quỹ tiền lương cấp bậc chức vụ trong năm	Tổng kinh phí trong năm	Trong đó				Tổng thu nhập tăng thêm trong năm	Trích lập quỹ		Hệ số thu nhập tăng thêm			
				Biên chế	Lao động hợp đồng (trên 1 năm)			KP ngân sách cấp giao tự chủ tài chính	Nguồn thu phí, lệ phí được để lại	Thu dịch vụ	Thu khác		Quỹ phát triển SN	Quỹ KT, phúc lợi	Dưới 1 lần	Từ 1 đến dưới 2 lần	Từ 2 đến dưới 3 lần	Trên 3 lần
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ																	
I	**Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên và chi đầu tư**																	
1	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	
2	Sự nghiệp y tế																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	
3	Sự nghiệp văn hóa thông tin																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	
4	Sự nghiệp kinh tế																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	
5	Sự nghiệp khác																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	
II	**Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên**																	

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn vị sự nghiệp	Số đơn vị được giao quyền tự chủ theo NĐ 43	Tổng số cán bộ CC, VC		Quỹ tiền lương cấp bậc chức vụ trong năm	Tổng kinh phí trong năm	Trong đó				Tổng thu nhập tăng thêm trong năm	Trích lập quỹ		Hệ số thu nhập tăng thêm			
				Biên chế	Lao động hợp đồng (trên 1 năm)			KP ngân sách cấp giao tự chủ tài chính	Nguồn thu phí, lệ phí được để lại	Thu dịch vụ	Thu khác		Quỹ phát triển SN	Quỹ KT, phúc lợi	Dưới 1 lần	Từ 1 đến dưới 2 lần	Từ 2 đến dưới 3 lần	Trên 3 lần
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	
2	Sự nghiệp y tế																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	
3	Sự nghiệp văn hóa thông tin																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	
4	Sự nghiệp kinh tế																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	
5	Sự nghiệp khác																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	
III	**Đơn vị tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên**																	
1	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	
2	Sự nghiệp y tế																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	
3	Sự nghiệp văn hóa thông tin																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn vị sự nghiệp	Số đơn vị được giao quyền tự chủ theo NĐ 43	Tổng số cán bộ CC, VC		Quỹ tiền lương cấp bậc chức vụ trong năm	Tổng kinh phí trong năm	Trong đó				Tổng thu nhập tăng thêm trong năm	Trích lập quỹ		Hệ số thu nhập tăng thêm			
				Biên chế	Lao động hợp đồng (trên 1 năm)			KP ngân sách cấp giao tự chủ tài chính	Nguồn thu phí, lệ phí được để lại	Thu dịch vụ	Thu khác		Quỹ phát triển SN	Quỹ KT, phúc lợi	Dưới 1 lần	Từ 1 đến dưới 2 lần	Từ 2 đến dưới 3 lần	Trên 3 lần
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4	Sự nghiệp kinh tế																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	
5	Sự nghiệp khác																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	
IV	**Đơn vị sự nghiệp do NSNN bảo đảm toàn bộ**																	
1	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	
2	Sự nghiệp y tế																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	
3	Sự nghiệp văn hóa thông tin																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	
4	Sự nghiệp kinh tế																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	
5	Sự nghiệp khác																	
	+ Đơn vị...																	
	+ Đơn vị																	

Đơn vị.....

Phụ biểu số 04

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH
SỐ 43/2006/NĐ-CP NGÀY 25/4/2006 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2018

STT	Nội dung	Đơn vị tính	TH năm 2018
I	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Số đơn vị	
II	Tổng số đơn vị được giao quyền tự chủ tài chính	Số đơn vị	
1	Số đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư	Số đơn vị	
2	Số đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên		
3	Số đơn vị tự bảo đảm một phần CP hoạt động	Số đơn vị	
4	Số đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí HĐ	Số đơn vị	
III	Tổng số biên chế, lao động của đơn vị được giao quyền tự chủ tài chính	Người	
1	Số biên chế	Người	
	- Số kế hoạch	Người	
	- Số thực hiện	Người	
2	Lao động hợp đồng (trên 1 năm)	Người	
IV	Quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ trong năm của các đơn vị được giao tự chủ tài chính	Triệu đồng	
V	Tổng kinh phí trong năm của các đơn vị được giao tự chủ tài chính	Triệu đồng	
1	Kinh phí NSNN cấp trong năm	Triệu đồng	
a	Cho số đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí HĐ	Triệu đồng	
b	Cho số đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí HĐ	Triệu đồng	
2	Thu sự nghiệp trong năm. Gồm:	Triệu đồng	
a	Thu phí, lệ phí	Triệu đồng	
b	Thu dịch vụ	Triệu đồng	
c	Thu khác	Triệu đồng	
VI	Tổng thu nhập tăng thêm trong năm	Triệu đồng	
VII	Trích lập các quỹ	Triệu đồng	
1	Quỹ phát triển sự nghiệp	Triệu đồng	
2	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng	
VIII	Số đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ (so với tổng số đơn vị được giao quyền tự chủ)	Số đơn vị	
IX	Về huy động vốn		
1	Số đơn vị có huy động vốn để sử dụng hoạt động dịch vụ (so với tổng số đơn vị được giao tự chủ)	Số đơn vị	
2	Số vốn huy động được	Triệu đồng	
	- Huy động của CBCNV	Triệu đồng	
	- Vay vốn của các tổ chức tín dụng	Triệu đồng	
3	Đơn vị có số vốn huy động cao nhất	Tên đơn vị	
	- Số vốn huy động	Triệu đồng	
	- Mục đích huy động		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	TH năm 2018
4	Đơn vị có số vốn huy động thấp nhất	Tên đơn vị	
	- Số vốn huy động		
	- Mục đích huy động		
X	Về tiết kiệm kinh phí hoạt động thường xuyên		
1	Số đơn vị tiết kiệm chi (so với tổng số đơn vị giao tự chủ)	Số đơn vị	
2	Số kinh phí tiết kiệm được	Triệu đồng	
3	Tên đơn vị có số kinh phí tiết kiệm cao nhất	Đơn vị	
4	Tên đơn vị có số kinh phí tiết kiệm thấp nhất	Đơn vị	
XI	Về số thu sự nghiệp		
1	Số tăng thu so với năm trước	Triệu đồng	
2	Đơn vị có số thu cao nhất	Đơn vị	
	- Số thu trong năm	Triệu đồng	
3	Đơn vị có số thu thấp nhất	Đơn vị	
	- Số thu trong năm	Triệu đồng	
XII	Về thu nhập tăng thêm		
1	Số đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm dưới 1 lần	Số đơn vị	
2	Số đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm từ trên 1 lần đến 2 lần	Số đơn vị	
3	Số đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm từ trên 2 lần đến 3 lần	Số đơn vị	
4	Số đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm từ trên 3 lần trở lên	Số đơn vị	
5	Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất	Đơn vị	
	- Số thu nhập tăng thêm	Tr đồng/tháng	
6	Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất	Đơn vị	
	- Số thu nhập tăng thêm	Tr đồng/tháng	

Bộ, địa phương...

Biểu mẫu báo cáo kèm theo Phụ lục số 05

BÁO CÁO TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬ NĂM 2018

TT	Tên đơn vị	Số lượng đơn vị		Số lượng người lao động và quỹ lương				Nguồn tài chính (triệu đồng)										
		Tổng số tổ chức KHCN công lập	*Trong đó: Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP*	Tổng số người lao động	Trong đó		Tổng quỹ lương ngạch bậc, chức vụ (triệu đồng)	Tổng cộng	Nguồn thu sự nghiệp					Nguồn NSNN hỗ trợ				
					Số lượng vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền giao	*Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên*			Tổng số	Nguồn thu phíđược để lại	Nguồn thu từ các nhiệm vụ KHCN với dịch vụ sự nghiệp	Nguồn thu từhoạt động sản xuất kinh doanh; liên doanh, liên kết	Thu khác	Tổng số	Chi thường xuyên theo chức năng		Chi không thường	
															Tổng kinh phí	*Trong đó: Chi lương*	Tổng kinh phí	Chi đầu tư phát triển
		1	1a	2	2a	2b	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*11a*	12	*12a*
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	**Tổ chức KHCN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(Chi tiết tên các đơn vị)							0	0					0			0	
II	**Tổ chức KHCN công lập tựbảo đảm chi thường xuyên**							0	0					0			0	
	(Chi tiết tên các đơn vị)							0	0					0			0	
III	**Tổ chức KHCN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(Chi tiết lên các đơn vị)							0	0					0			0	
IV	**Tổ chức KHCN công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(Chi tiết tên các đơn vị)							0	0					0			0	

ÀP

	Huy động vốn (triệu đồng)					Sử dụng các nguồn tài chính (triệu đồng)									Nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN khác (nếu có) (triệu đồng)	Phân phối kết quả tài chính (triệu đồng)				
										Chi các nhiệm vụ không thường xuyên			Chi khác				Trích lập các Quỹ			
; xuyên	Tổng số	Vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước	Vốn vay của các Quỹ KHCN	Vốnvay của các tổ chức tín dụng	Huy động vốn của viên chức trong đơn vị	Tổng số	Chi tiền lương	Chi thực hiện các nhiệm vụ KHCN; hoạt động chuyên môn, quản lý	Chi thực hiện các hoạt độ ng dịch vụ	Tổng kinh phí	Trong đó		Tổng kinh phí	Trong đó: Chi trả lãi vốn vay		Chênh lệch thu chi thường xuyên trong năm	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ bổ sung thu nhập	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác (nếu có)
Chi sự nghiệp											Chi đầu tư phát triển từ nguồn NSNN	Chi từ nguồn thu phíđược để lại								
12b	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	*22a*	*22b*	23	*23a*	24	25	26	27	28	29
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	0					0														
	0					0														
	0					0														
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	0					0														
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	0					0														

Phụ biểu số 06

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 130/2005/NĐ-CP NGÀY 17/10/2005 CỦA CP năm 2018

(Công văn số 6242/BTC-HCSN ngày 29/5/2018 của Bộ Tài chính)

LƯU Ý: Đề nghị các đồng chí báo cáo đúng biểu mẫu, không thêm cột

TT	Đơn vị	Tình hình giao tự chủ cho các đơn vị									Biên chế (người)						
		Cơ quan cấp tỉnh			Cơ quan cấp huyện			Cơ quan cấp xã			Được giao	Có mặt	CL (biên chế được giao-bc có mặt)	Tổng kinh phí QLHC năm 2018	Kinh phí tự chủ		
		Số lượng sở, ban, ngành cấp tỉnh	Số đơn vị giao tự chủ	Số đơn vị đã XD Quy chế chi tiêu nội bộ	Số lượng cơ quan chuyên môn cấp huyện	Số đơn vị được giao thực hiện tự chủ	Số đơn vị đã XD Quy chế chi tiêu nội bộ	Số lượng xã	Số xã được giao thực hiện tự chủ	Số đơn vị đã XD Quy chế chi tiêu nội bộ					Kinh phí được giao	Kinh phí thực hiện	Số KP tiết kiệm
	Tổng cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Khối huyện**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Đơn vị....																
	Đơn vị....																
II	**Khối tỉnh**																
	Đơn vị....																
	Đơn vị....																
	Tổng cộng																

#####

Đơn vị: Triệu đồng

Kinh phí năm 2018							Kết quả về thu nhập tăng thêm 2018											
			Chi kinh phí tiết kiệm				Số đơn vị có hệ số thu nhập						Cấp tỉnh			Cấp huyện, xã		
% tiết kiệm so với KP được giao tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Số đv TK KP trên tổng số đơn vị tự chủ	Tổng số	Chi thu nhập tăng thêm	Chi khen thưởng, phúc lợi, trợ cấp khó khăn	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập	Không chi TNTT	Dưới 0,1 lần	Từ 0,1 đến dưới 0,2 lần	Từ 0,2 đến dưới 0,3 lần	Từ 0,3 đến dưới 0,4 lần	Từ 0,4 lần trở lên	Mức TNTT bình quân/ tháng (1.000 đồng)	Mức TNTT cao nhất 1000đ/ tháng	Mức TN TT thấp nhất 1000đ /tháng	Mức TNTT bình quân/ tháng (1.000 đồng)	Mức TNTT cao nhất 1000đ/ tháng	Mức TN TT thấp nhất 1000đ /tháng
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Phụ biểu số 07

BÁO CÁO TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
Năm 2018 (tính đến thời điểm 31/12/2018)

TT	Sự nghiệp	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng lao động			Nguồn tài chính (triệu đồng)							
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ theo NĐ 43	Tổng số người lao động	Trong đó số biên chế được giao	Tổng quỹ lương ngạch bậc, chức vụ (triệu đồng)	Tổng cộng	Tổng số	Nguồn thu sự nghiệp		Nguồn NSNN cấp chi hoạt động sự nghiệp			
									Nguồn thu phí, lệ phí	Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp khác	Tổng số	Chi thường xuyên		Chi không thường xuyên
												Tổng	*Trong đó: Chi lương*	
		1	1a	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ													
I	**Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên và chi đầu tư (chi tiết đơn vị trực thuộc)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo													
	Đơn vị…													
2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp													
	Đơn vị….													
3	Lĩnh vực y tế													
	Đơn vị…													
4	Lĩnh vực thông tin, truyền thông và báo chí													
	Đơn vị…													
5	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch													
	Đơn vị…													
6	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác													

TT	Sự nghiệp	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng lao động			Nguồn tài chính (triệu đồng)							
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ theo NĐ 43	Tổng số người lao động	Trong đó số biên chế được giao	Tổng quỹ lương ngạch bậc, chức vụ (triệu đồng)	Tổng cộng	Tổng số	Nguồn thu sự nghiệp		Nguồn NSNN cấp chi hoạt động sự nghiệp			
									Nguồn thu phí, lệ phí	Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp khác	Tổng số	Chi thường xuyên		Chi không thường xuyên
												Tổng	*Trong đó: Chi lương*	
		1	1a	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đơn vị…													
7	Lĩnh vực khoa học và công nghệ													
	Đơn vị…													
II	**Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên (Chi tiết đơn vị trực thuộc)**													
1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo													
	Đơn vị…													
2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp													
	Đơn vị…													
3	Lĩnh vực y tế													
	Đơn vị…													
4	Lĩnh vực thông tin, truyền thông và báo chí													
	Đơn vị…													
5	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch													
	Đơn vị…													
6	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác													
	Đơn vị….													
7	Lĩnh vực khoa học và công nghệ													
	Đơn vị…													
III	**Đơn vị tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên (chi tiết đơn vị trực thuộc)**													
1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo													
	Đơn vị…													
2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp													

TT	Sự nghiệp	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng lao động			Nguồn tài chính (triệu đồng)							
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ theo NĐ 43	Tổng số người lao động	Trong đó số biên chế được giao	Tổng quỹ lương ngạch bậc, chức vụ (triệu đồng)	Tổng cộng	Tổng số	Nguồn thu sự nghiệp		Nguồn NSNN cấp chi hoạt động sự nghiệp			
									Nguồn thu phí, lệ phí	Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp khác	Tổng số	Chi thường xuyên		Chi không thường xuyên
												Tổng	*Trong đó: Chi lương*	
		1	1a	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đơn vị…													
3	Lĩnh vực y tế													
	Đơn vị…													
4	Lĩnh vực thông tin, truyền thông và báo chí													
	Đơn vị…													
5	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao													
	Đơn vị…													
6	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác													
	Đơn vị…													
7	Lĩnh vực khoa học và công nghệ													
	Đơn vị…													
IV	**Đơn vị sự nghiệp do NSNN bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên (chi tiết đơn vị trực thuộc)**													
1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo													
	Đơn vị…													
2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp													
	Đơn vị…													
3	Lĩnh vực y tế													
	Đơn vị…													
4	Lĩnh vực thông tin, truyền thông và báo chí													
	Đơn vị…													
5	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch													
	Đơn vị…													

TT	Sự nghiệp	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng lao động			Nguồn tài chính (triệu đồng)							
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ theo NĐ 43	Tổng số người lao động	Trong đó số biên chế được giao	Tổng quỹ lương ngạch bậc, chức vụ (triệu đồng)	Tổng cộng	Tổng số	Nguồn thu sự nghiệp		Nguồn NSNN cấp chi hoạt động sự nghiệp			
									Nguồn thu phí, lệ phí	Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp khác	Tổng số	Chi thường xuyên		Chi không thường xuyên
												Tổng	*Trong đó: Chi lương*	
		1	1a	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác													
	Đơn vị…													
7	Lĩnh vực khoa học và công nghệ													
	Đơn vị…													

Huy động vốn (triệu đồng)					Tổng kinh phí chi trả Thu nhập tăng thêm (triệu đồng)	Trích lập các Quỹ (triệu đồng)				
Tổng số	Vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước	Vốn vay của các tổ chức tín dụng	Huy động vốn của viên chức trong đơn vị	Vốn liên kết với các đơn vị khác		Tổng cộng	Quỹ phát triển sự nghiệp	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác (nếu có)
13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Huy động vốn (triệu đồng)					Tổng kinh phí chi trả Thu nhập tăng thêm (triệu đồng)	Trích lập các Quỹ (triệu đồng)				
Tổng số	Vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước	Vốn vay của các tổ chức tín dụng	Huy động vốn của viên chức trong đơn vị	Vốn liên kết với các đơn vị khác		Tổng cộng	Quỹ phát triển sự nghiệp	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác (nếu có)
13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23

Huy động vốn (triệu đồng)					Tổng kinh phí chi trả Thu nhập tăng thêm (triệu đồng)	Trích lập các Quỹ (triệu đồng)				
Tổng số	Vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước	Vốn vay của các tổ chức tín dụng	Huy động vốn của viên chức trong đơn vị	Vốn liên kết với các đơn vị khác		Tổng cộng	Quỹ phát triển sự nghiệp	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác (nếu có)
13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23

Huy động vốn (triệu đồng)					Tổng kinh phí chi trả Thu nhập tăng thêm (triệu đồng)	Trích lập các Quỹ (triệu đồng)				
Tổng số	Vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước	Vốn vay của các tổ chức tín dụng	Huy động vốn của viên chức trong đơn vị	Vốn liên kết với các đơn vị khác		Tổng cộng	Quỹ phát triển sự nghiệp	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác (nếu có)
13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23